

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

---

*Hà Nội, tháng 03 năm 2014*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP .....	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .....	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH .....	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	12

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2013 và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Dương Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cán Vũ Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Vũ Tuấn Sơn.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngoài các sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 32.4, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp việc tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *LM*



Lê Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập ngày 28/03/2014, trình bày từ trang 06 đến trang 47 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2013, số dư công nợ phải trả người bán được Tổng Công ty đối chiếu công nợ đầy đủ là 715.284.846.031 đồng (chiếm 31,85% tổng số dư phải trả người bán được trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2013). Các thủ tục kiểm toán thay thế khác không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và đầy đủ của số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

Tại ngày 31/12/2013, trong khoản mục "Phải trả người bán" trên Bảng cân đối kế toán tồn tại số dư khoản phải trả người bán của Dự án nhà ga quốc tế T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất là 980.614.682.942 đồng, không được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng người bán, thủ tục gửi Thư xác nhận công nợ cũng như các thủ tục kiểm toán thay thế khác không thể thực hiện được. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở đánh giá tính hợp lý của khoản công nợ phải trả người bán của Dự án nhà ga quốc tế T2 nói trên cũng như ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2013, phần chênh lệch giữa tổng Nguyên giá Tài sản cố định tạm tăng so với phần chi phí đầu tư đã nghiệm thu cho nhà thầu của các công trình đã đưa vào sử dụng là 1.263.705.558.411 đồng. Số chênh lệch này là giá trị những công trình (hoặc hạng mục công trình) chưa được nghiệm thu A-B của các hợp đồng đã ký kết với các nhà thầu. Chi phí khấu hao của các tài sản này được tính trên Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng. Tuy nhiên, khoản chi phí khấu hao của phần chênh lệch này đã được Tổng Công ty loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2013.

Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực I trong Biên bản kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (nay đã được sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) ngày 23/1/2013 yêu cầu tổ chức kiểm tra hoạt động tài chính của Ban Quản lý Dự án 431 nhằm làm rõ việc quản lý, sử dụng tiền của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (đơn vị chủ quản của Ban Quản lý Dự án 431 trước khi sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam) đã cấp cho Ban Quản lý Dự án 431 đến ngày 31/12/2011 với số tiền 11.878.395.305 đồng. Tuy nhiên, ngày 31/12/2013, số dư còn lại chưa xử lý của khoản kinh phí đã cấp cho Ban Quản lý Dự án 431 vẫn đang là 11.229.439.816 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, số dư nói trên của khoản cấp vốn này đang trong giai đoạn phân tích và xem xét xử lý.

Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2012 của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam ngày 17/01/2014 yêu cầu Tổng Công ty phối hợp với các Cảng vụ hàng không trong việc thực hiện các thủ tục cần thiết để xin giao đất, thuê đất trong phạm vi các sân bay trực thuộc và ký hợp đồng thuê lại đất với các Cảng vụ hàng không, trên cơ sở đó kê khai nộp toàn bộ tiền thuê đất còn thiếu đối với diện tích đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không của tất cả các sân bay trực thuộc từ ngày 01/7/2007 đến nay theo đúng quy định của pháp luật. Tổng Công ty đã tự đo đạc, xác định diện tích đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không đang quản lý, sử dụng và căn cứ vào đó tạm trích chi phí thuê đất từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2013, với tổng số tiền là: 362.691.000.000 đồng. Chi phí thuê đất cho thời gian từ ngày 01/7/2007 đến ngày 31/12/2010 cũng như tiền phạt do chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) chưa được Tổng Công ty tính toán và ghi nhận trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung  
Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHNKT số 1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Hà Minh Long  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHNKT số 1221-2013-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.719.636.480.547</b>	<b>16.697.492.021.306</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.850.443.508.168	1.917.800.158.146
Tiền	111		1.850.443.508.168	1.887.800.158.146
Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.848.430.075.686	8.452.875.492.143
Đầu tư ngắn hạn	121	5	9.848.430.075.686	8.452.875.492.143
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.291.771.558.604	5.834.846.663.888
Phải thu khách hàng	131		837.314.041.835	770.395.410.004
Trả trước cho người bán	132		3.782.940.626.356	4.573.136.720.393
Các khoản phải thu khác	135	6	1.025.868.570.141	868.461.472.404
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(354.351.679.728)	(377.146.938.913)
Hàng tồn kho	140		244.684.013.155	243.416.546.849
Hàng tồn kho	141	8	244.684.013.155	243.416.546.849
Tài sản ngắn hạn khác	150		484.307.324.934	248.553.160.280
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.822.867.413	374.047.004
Thuế GTGT được khấu trừ	152		478.589.300.191	241.428.613.506
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	16	983.317.131	683.368.348
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.911.840.199	6.067.131.422
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.050.415.478.602</b>	<b>12.723.849.307.297</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		14.663.833.989.704	11.400.448.681.065
Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.414.112.039.849	10.178.704.797.719
- Nguyên giá	222		20.811.132.718.079	19.689.386.770.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.397.020.678.230)	(9.510.681.972.728)
Tài sản cố định vô hình	227	11	56.137.155.830	71.592.983.089
- Nguyên giá	228		118.937.617.039	112.949.095.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.800.461.209)	(41.356.112.738)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	5.193.584.794.025	1.150.150.900.257
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.021.678.189.856	1.034.130.448.417
Đầu tư vào công ty con	251		934.497.000.000	938.900.448.417
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.230.000.000	20.230.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		75.000.000.000	75.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.048.810.144)	-
Tài sản dài hạn khác	260		364.903.299.042	289.270.177.815
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	48.750.234.779	59.781.754.828
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		316.103.064.263	229.318.422.987
Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	170.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>33.770.051.959.149</b>	<b>29.421.341.328.603</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.831.583.947.254</b>	<b>14.644.150.748.438</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.268.877.570.187</b>	<b>7.141.027.981.183</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	19	148.522.338.976	182.418.548.753
Phải trả người bán	312		2.245.883.247.980	3.262.158.176.628
Người mua trả tiền trước	313		34.682.219.514	10.951.798.025
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15,16	696.866.486.764	566.452.184.785
Phải trả người lao động	315		875.733.112.308	665.308.510.382
Chi phí phải trả	316	17	3.766.998.578.380	2.051.294.843.512
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	59.643.789.931	103.789.228.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		440.547.796.334	298.654.690.231
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.562.706.377.067</b>	<b>7.503.122.767.255</b>
Phải trả dài hạn khác	333		8.986.951.065	5.605.986.011
Vay và nợ dài hạn	334	19	8.522.666.597.292	7.486.828.258.362
Doanh thu chưa thực hiện	338		31.052.828.710	10.688.522.882
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>16.938.468.011.895</b>	<b>14.777.190.580.165</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>16.937.830.684.395</b>	<b>14.776.553.252.665</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.610.862.860.436	6.271.428.111.350
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		439.565.419.365	3.636.312.163.967
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	655.369.536.513
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.804.257.929.986	675.611.778.671
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4.082.582.139.564	3.537.276.554.654
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		562.335.044	555.107.510
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>637.327.500</b>	<b>637.327.500</b>
Nguồn kinh phí	432		637.327.500	637.327.500
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>33.770.051.959.149</b>	<b>29.421.341.328.603</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	31/12/2013	01/01/2013
Nợ khó đòi đã xử lý		42.020.911.396	-
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		48.127.291,06	50.101.343,02
- Đô la Singapore (SGD)		244,00	244,00
- Euro (EUR)		474,82	610.465,39

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập

Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Sơn

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2013	Năm 2012
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.525.989.472.283	6.203.012.085.414
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	21	55.895.608.018	45.257.379.576
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>7.470.093.864.265</b>	<b>6.157.754.705.838</b>
Giá vốn hàng bán	11	22	6.009.112.363.872	5.108.724.208.292
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.460.981.500.393</b>	<b>1.049.030.497.546</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.679.262.964.925	1.682.740.200.288
Chi phí tài chính	22	24	90.026.172.794	102.569.645.456
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		68.996.205.426	92.235.355.182
Chi phí bán hàng	24	25	45.632.931.738	16.796.593.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	946.749.548.233	714.173.140.155
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.057.835.812.553</b>	<b>1.898.231.318.941</b>
Thu nhập khác	31	27	14.107.016.397	39.251.688.195
Chi phí khác	32	28	46.278.519.707	5.825.538.653
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(32.171.503.310)</b>	<b>33.426.149.542</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.025.664.309.243</b>	<b>1.931.657.468.483</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	883.119.938.674	655.884.809.465
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(86.784.641.276)	(174.771.022.153)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.229.329.011.845</b>	<b>1.450.543.681.171</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập

Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Sơn

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	1		3.025.664.309.243	1.931.657.468.483
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	2		2.037.746.938.012	1.874.990.642.617
Các khoản dự phòng	3		27.274.462.355	157.868.406.301
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1.664.856.089.229)	(658.254.569.333)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(923.325.565.317)	(984.945.154.196)
Chi phí lãi vay	6		68.996.205.426	92.235.355.182
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>2.571.500.260.490</b>	<b>2.413.552.149.054</b>
Tăng/ giảm các khoản phải thu	9		787.866.432.214	(2.484.215.925.216)
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		(1.267.466.306)	(22.064.558.207)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		1.764.294.555.035	2.954.331.097.781
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		16.495.871.526	17.132.393.726
Tiền lãi vay đã trả	13		(75.127.675.863)	(67.485.984.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(720.960.650.796)	(290.493.215.886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		574.878.366.945	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(225.845.699.067)	(424.667.912.407)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.691.833.994.178</b>	<b>2.096.088.044.238</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6.004.885.266.686)	(4.339.960.134.753)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		2.112.222.727	466.267.327
Tiền chi cho vay	23		(8.586.446.274.779)	(6.464.060.337.904)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.190.891.691.236	3.344.477.958.655
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(140.746.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	35.000.000.000
Tiền lãi đã nhận	27		428.453.295.178	888.084.397.267
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(6.969.874.332.324)</b>	<b>(6.676.737.849.408)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.712.276.870.890	2.435.983.890.782
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(228.291.014.819)	(195.066.384.075)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(276.536.288.216)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.207.449.567.855</b>	<b>2.240.917.506.707</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(70.590.770.291)	(2.339.732.298.463)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.917.800.158.146	4.255.349.382.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		3.234.120.313	2.183.074.508
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.850.443.508.168	1.917.800.158.146

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập

Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Sơn

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh ngày 16/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 14.693.445.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM**  
Tên viết tắt: **ACV**

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tên chủ sở hữu: Bộ Giao thông Vận tải

Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất  
**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**  
Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam
2. Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam
3. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất
4. Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
6. Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam
7. Cảng Hàng không quốc tế Cần Thơ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
12. Cảng Hàng không Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
16. Cảng Hàng không Pleiku - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN (TIẾP)**

17. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không Liên Khương
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
23. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
24. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ Mặt đất Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán hàng năm của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

**Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:**

- Hoạt động dịch vụ, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán hàng năm của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty các đơn vị phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2012, ngoại trừ thay đổi chính sách kế toán về theo dõi quản lý và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 được trình bày tại Thuyết minh số 3.6 và 3.7.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ (-) dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị (*)	05 - 10
Phương tiện vận tải (*)	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý (*)	04 - 06

(\*) Các tài sản cố định hữu hình thuộc các nhóm này được khấu hao nhanh gấp 2 lần mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định bắt đầu từ ngày 01/01/2012.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, năm 2013, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm phần nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo hướng dẫn tại Thông tư này. Giá trị còn lại của các tài sản được ghi nhận vào chi phí trong năm là 6.898.671.806 đồng.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch và đền bù giải tỏa các sân bay địa phương, bản quyền bằng phát minh, phần mềm máy vi tính và giá trị quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, năm 2013, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm phần nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Giá trị còn lại của các tài sản được ghi nhận vào chi phí trong năm là 14.500.080 đồng.

**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, đồng thời khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ điều hành bay, hạ cất cánh, soi chiếu an ninh, cho thuê quầy làm thủ tục hành khách, dịch vụ sân đỗ, dịch vụ điều hành bay quá cảnh, nhượng quyền khai thác các dịch vụ tại các cảng hàng không và các dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận theo thông báo chia lãi của các Công ty nhận đầu tư.

**3.11 NGOẠI TỆ**

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và Thông tư số 123/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cụ thể như sau:

- + Đối với đồng Đô la Mỹ (USD): áp dụng tỷ giá 1 USD = 21.080 VND
- + Đối với đồng Euro (EUR): áp dụng tỷ giá 1 EUR = 28.956 VND
- + Đối với đồng Đô la Singapore (SGD): áp dụng tỷ giá 1SGD = 16.612 VND
- + Đối với đồng Yên Nhật (JPY): áp dụng tỷ giá 1JPY = 201,57 VND

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 123/2012/TT-BTC. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được sử dụng để phân phối.

**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.13 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THỜI VIỆC**

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, Tổng Công ty không trích quỹ và ghi nhận chi phí theo thực tế chi trả.

**3.14 THUẾ**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu bán hàng hóa miễn thuế không chịu thuế.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 THUẾ (TIẾP)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định, kê khai và nộp tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty sau khi hợp cộng doanh thu và chi phí của tất cả các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 22%, là thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ năm tài chính 2014 theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuận hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**3.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.867.128.400	4.164.759.044
Tiền gửi ngân hàng	1.846.576.379.768	1.883.574.717.302
Tiền đang chuyển	-	60.681.800
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.850.443.508.168</b>	<b>1.917.800.158.146</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.848.430.075.686	8.452.875.492.143
<b>Cộng</b>	<b>9.848.430.075.686</b>	<b>8.452.875.492.143</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 01 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	480.282.966	513.681.962
Phải thu công trình	13.736.929.132	3.880.509.384
Phải thu các đơn vị xây dựng	173.378.965.654	164.700.049.194
+ Phải thu hợp đồng cho vay	157.274.000.000	164.544.000.000
+ Lãi cho vay	11.443.750.000	-
+ Phải thu khác	4.661.215.654	156.049.194
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	470.151.777.612	336.019.500.000
Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)	309.227.794.520	309.227.794.520
Phải thu cổ tức các công ty liên doanh, liên kết	29.655.912.045	1.915.900.000
Khoản phải nộp vượt vốn điều lệ - SASCO	5.748.594.743	-
Hoa hồng thu hộ Phục vụ hành khách	827.887.582	-
Phải thu Ban quản lý dự án 431 (**)	11.229.439.816	11.878.395.305
Phải thu ngắn hạn khác	11.430.986.071	40.325.642.039
<b>Cộng</b>	<b>1.025.868.570.141</b>	<b>868.461.472.404</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là khó thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị.

(\*\*) Là khoản cấp vốn của Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc (đơn vị chủ quản của Ban Quản lý Dự án 431 trước khi sáp nhập vào Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam).

**7. DỰ PHÒNG CÔNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	354.351.679.728	377.146.938.913
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	30.072.061.372	891.861.313
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	13.520.863.147	2.830.055.413
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	975.590.998	323.698.096.164
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	309.783.164.211	49.726.926.023
<b>Cộng</b>	<b>354.351.679.728</b>	<b>377.146.938.913</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	71.144.780.141	77.051.763.507
Công cụ, dụng cụ	1.034.968.449	310.054.238
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	497.927.895
Hàng hoá	172.504.264.565	165.556.801.209
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>244.684.013.155</b>	<b>243.416.546.849</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	153.203
Tạm ứng	1.975.593.644	6.058.474.777
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	936.246.555	8.503.442
<b>Cộng</b>	<b>2.911.840.199</b>	<b>6.067.131.422</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2013</b>	<b>13.580.304.910.214</b>	<b>4.907.206.382.845</b>	<b>1.068.566.368.615</b>	<b>133.309.108.773</b>	<b>19.689.386.770.447</b>
- Mua trong năm	17.862.812.478	71.113.936.885	245.058.721.198	1.164.835.272	335.200.305.833
- Đầu tư XDCB hoàn thành	926.653.225.782	(2.329.239.506)	-	-	924.323.986.276
- Thanh lý, nhượng bán	(42.672.859.249)	(20.098.116.375)	(3.152.055.400)	(2.068.855.927)	(67.991.886.951)
Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC (*)	(2.760.354.431)	(24.882.251.959)	(4.932.009.796)	(35.439.531.473)	(68.014.147.659)
- Tăng/ (Giảm) khác	(518.272.236)	(2.758.893.154)	1.747.451.886	(242.596.363)	(1.772.309.867)
<b>31/12/2013</b>	<b>14.478.869.462.558</b>	<b>4.928.251.818.736</b>	<b>1.307.288.476.503</b>	<b>96.722.960.282</b>	<b>20.811.132.718.079</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>01/01/2013</b>	<b>4.834.824.776.930</b>	<b>3.743.498.730.805</b>	<b>812.781.386.987</b>	<b>119.577.078.006</b>	<b>9.510.681.972.728</b>
- Khấu hao trong năm	1.213.598.727.552	603.013.892.268	191.365.117.580	7.957.635.940	2.015.935.373.340
- Thanh lý, nhượng bán	(42.394.574.220)	(20.098.116.375)	(3.152.055.400)	(2.068.855.927)	(67.713.601.922)
- Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC (*)	(2.613.771.479)	(23.157.366.674)	(4.603.114.099)	(30.741.223.601)	(61.115.475.853)
- Tăng/ (Giảm) khác	(897.915.246)	(1.662.690.152)	1.826.529.880	(33.514.545)	(767.590.063)
<b>31/12/2013</b>	<b>6.002.517.243.537</b>	<b>4.301.594.449.872</b>	<b>998.217.864.948</b>	<b>94.691.119.873</b>	<b>11.397.020.678.230</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2013</b>	<b>8.745.480.133.284</b>	<b>1.163.707.652.040</b>	<b>255.784.981.628</b>	<b>13.732.030.767</b>	<b>10.178.704.797.719</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>8.476.352.219.021</b>	<b>626.657.368.864</b>	<b>309.070.611.555</b>	<b>2.031.840.409</b>	<b>9.414.112.039.849</b>

(\*) Ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế đối với những tài sản có định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 9.303.745.265.655 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2013</b>	2.247.530.000	2.063.540.166	10.686.622.572	97.951.403.089	112.949.095.827
- Mua trong năm	80.208.000	63.750.000	5.192.950.291	1.033.329.202	6.370.237.493
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(63.026.000)	-	(63.026.000)
- Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC (*)	-	-	(285.624.592)	(33.065.689)	(318.690.281)
<b>31/12/2013</b>	<b>2.327.738.000</b>	<b>2.127.290.166</b>	<b>15.530.922.271</b>	<b>98.951.666.602</b>	<b>118.937.617.039</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN**

<b>01/01/2013</b>	-	1.905.395.963	6.893.446.570	32.557.270.205	41.356.112.738
- Khấu hao trong năm	-	135.387.536	3.273.736.142	18.402.440.994	21.811.564.672
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(63.026.000)	-	(63.026.000)
- Phân loại tài sản không đủ điều kiện theo TT45/2013/TT-BTC (*)	-	-	(272.791.258)	(31.398.943)	(304.190.201)
<b>31/12/2013</b>	-	<b>2.040.783.499</b>	<b>9.831.365.454</b>	<b>50.928.312.256</b>	<b>62.800.461.209</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

<b>01/01/2013</b>	2.247.530.000	158.144.203	3.793.176.002	65.394.132.884	71.592.983.089
<b>31/12/2013</b>	2.327.738.000	86.506.667	5.699.556.817	48.023.354.346	56.137.155.830

(\*) Ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế đối với những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá của của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 28.793.995.085 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	2.743.250.964	38.232.713.680
Chi phí XD/CB dở dang các công trình	4.452.009.687.226	1.104.969.625.942
<i>Trong đó:</i>		
- Văn phòng Tổng Công ty	-	9.104.620.183
- Mở rộng văn phòng CHK Nội Bài	-	5.120.826.472
- Nhà ga Hành khách T2 - CHK Nội Bài	3.992.093.209.826	848.615.647.340
- Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng HK Nội Bài	81.688.794.683	-
- Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	102.480.383	102.480.383
- Cảng Hàng không Rạch Giá	-	272.306.864
- Cảng Hàng không Côn Đảo	10.909.091	10.909.091
- Hàng rào an ninh khu Airside và lamdside CHK Cần Thơ	1.804.927.781	1.804.927.781
- Cảng Hàng không Tuy Hòa	-	40.265.621.528
- Mở rộng nhà ga hành khách TI-CHK Quốc tế Nội Bài	-	20.185.609.271
- Cải tạo, sửa chữa vệt lăn trên sân đỗ máy bay A1 - CHK Quốc tế Nội Bài	-	21.530.146.180
- Nhà ga Hàng hóa - CHK Quốc tế Nội Bài	67.964.356.616	4.617.607.425
- Nhà làm việc cho BQLDA nhà ga hành khách T2 - CHK Nội Bài	-	3.166.129.579
- Mở rộng sân đỗ Dolly - CHK Quốc tế Nội Bài	104.173.942	3.864.412.148
- Cảng Hàng không Điện Biên	5.700.785.228	5.700.785.228
- Di dời hệ thống cấp nước, điện, thông tin - GPMB đường Nhật Tân - Cảng HK Quốc tế Nội bài	55.264.803.272	350.610.375
- Đầu tư trạm xử lý nước thải Nhà ga TI- Cảng HKQT Nội Bài	10.543.154.102	1.455.486.849
- Cải tạo Nhà ga Cảng Hàng không Phú Bài	900.000.000	818.181.818
- Xây dựng kè chắn sóng khu vực đường HCC đầu 29 - CHK Côn Sơn	2.562.525.909	-
- Hệ thống quan trắc khí tượng tự động CHK Cam Ranh	-	6.166.446.580
- Sửa chữa, nâng cấp đường lăn S4, S6 với đường lăn S1 - CHKQT Nội Bài	9.828.030.350	-
- Hệ thống đèn tín hiệu HK & Thiết bị hỗ trợ HCC ILS - CHK Đồng Hới	34.326.895.152	-
- Nhà ga hành khách - CHK Vinh	38.439.987.765	-
- Cảng Hàng không Phú Quốc	84.537.895.374	109.346.929.936

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (TIẾP)**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	26.506.050.247	-
- Các công trình khác	39.630.707.505	22.469.940.911
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	738.831.855.835	6.948.560.635
<b>Cộng</b>	<b>5.193.584.794.025</b>	<b>1.150.150.900.257</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Tại 31/12/2013		Tại 01/01/2013	
	Giá trị VND	Tỉ lệ %	Giá trị VND	Tỉ lệ %
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>934.497.000.000</b>		<b>938.900.448.417</b>	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	887.000.000.000	100%	891.403.448.417	100%
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	42.397.000.000	97,46%	42.397.000.000	97,46%
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	5.100.000.000	51,00%	5.100.000.000	51,00%
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>20.230.000.000</b>		<b>20.230.000.000</b>	
- Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng Máy bay CHK Miền Nam	15.300.000.000	51%	15.300.000.000	51%
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.930.000.000	29,53%	4.930.000.000	29,53%
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>75.000.000.000</b>		<b>75.000.000.000</b>	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	19,74%	75.000.000.000	19,74%
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(8.048.810.144)</b>		<b>-</b>	
<b>Cộng</b>	<b>1.021.678.189.856</b>		<b>1.034.130.448.417</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê sân đậu máy bay	48.144.000.000	59.548.000.000
Bảo trì HT điện trung thế Ga quốc tế Tân Sơn Nhất	224.688.500	-
Phần mềm diệt virus	106.803.347	192.960.000
Chi phí chứng chỉ ISO	20.790.000	31.800.000
Chi phí sử dụng tần số bộ đàm	55.994.599	8.994.828
Giấy phép sử dụng 108 máy phát tia X	197.958.333	-
<b>Cộng</b>	<b>48.750.234.779</b>	<b>59.781.754.828</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	-	4.043.792.496
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	685.462.830.780	523.303.542.902
Thuế thu nhập cá nhân	11.206.954.887	34.661.368.871
Thuế tài nguyên	93.977.893	2.683.920
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	102.723.204	87.357.000
Phạt nộp thuế	-	4.342.155.602
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.283.994
<b>Cộng</b>	<b>696.866.486.764</b>	<b>566.452.184.785</b>

**16. QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại 01/01/2013	Phát sinh Nợ (*)	Phát sinh Có	Tại 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	4.043.792.496	310.028.992.497	305.821.185.299	(164.014.702)
Thuế GTGT hàng NK	-	7.712.762.606	7.712.762.606	-
Thuế XNK	-	2.468.272.059	2.468.272.059	-
Thuế TNDN	523.303.542.902	720.960.650.796	883.119.938.674	685.462.830.780
Thuế TNCN	34.661.368.871	73.443.409.119	49.988.995.135	11.206.954.887
Thuế nhà đất, thuê đất	87.357.000	10.003.765.109	10.019.131.313	102.723.204
Thuế tài nguyên	2.683.920	198.114.606	240.120.426	44.689.740
Phí môi trường	-	413.266.775	462.554.928	49.288.153
Thuế môn bài	-	42.000.000	42.000.000	-
Thuế nhà thầu	(683.368.348)	26.619.849.392	26.483.915.311	(819.302.429)
Thuế khác	11.283.995	11.283.995	-	-
Phạt nộp thuế	4.342.155.601	4.342.155.601	-	-
<b>Cộng</b>	<b>565.768.816.437</b>	<b>1.156.244.522.555</b>	<b>1.286.358.875.751</b>	<b>695.883.169.633</b>

(\*) Trong đó, tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đã nộp trong năm 2013 là 938.085.130.139 đồng (thuế GTGT đầu ra đã nộp là 96.211.755.682 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.114.028.979	31.245.499.416
Chi phí kiểm toán	1.215.000.000	1.385.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	2.440.000.000.000	1.445.000.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa khác	433.846.000.000	216.500.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	13.460.486.183	-
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ Văn phòng Tổng Công ty	347.942.435.457	266.632.836.237
Tạm tăng phần mềm quản lý văn bản điện tử	393.960.000	-
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ - Cảng HK Đà Nẵng	53.455.316.958	-
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ - Cảng HK Nội Bài	73.915.985.325	73.915.985.325
Tiền thuê đất từ năm 2011 đến năm 2013	362.691.000.000	-
Chi phí bay hiệu chuẩn	7.992.153.583	7.730.000.000
Chi phí điện, nước	2.938.687.401	-
Chi phí khác	4.033.524.494	8.885.522.534
<b>Cộng</b>	<b>3.766.998.578.380</b>	<b>2.051.294.843.512</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.200.742.544	5.523.773.897
Cảng vụ Hàng không Miền Nam (*)	9.321.040.000	17.596.880.000
Cảng vụ Hàng không Miền Trung (*)	6.425.635.000	3.822.350.000
Cảng vụ Hàng không Miền Bắc (*)	9.054.380.000	10.420.510.000
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.321.754.980	1.423.305.596
Ký quỹ, bảo lãnh	2.306.025.977	10.222.908.000
Phải trả tiền vé máy bay	7.923.865.670	2.990.160.170
Phục vụ hành khách	-	18.172.000.000
Các khoản nợ Ngân sách theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2012	10.757.117.550	-
Hỗ trợ giải phóng mặt bằng (CHK Nội Bài)	736.004.800	-
Ban quản lý dự án T1	421.500.000	-
Giải phóng mặt bằng DA Nhà ga T2 Nội Bài do ngân sách cấp	-	20.000.000.000
Tiền đảm bảo dự thầu	500.000.000	-
Phí thuê điều hành dịch vụ Autogrill	1.470.369.539	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.205.353.871	13.617.341.204
<b>Cộng</b>	<b>59.643.789.931</b>	<b>103.789.228.867</b>

(\*) Là phí nhượng quyền khai thác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN, DÀI HẠN**

Số dư Vay dài hạn, Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2013 bao gồm:

- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại)
  - Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
  - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
  - Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 19.738.381.630 Yên Nhật (JPY)
  - Số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2014: 731.051.171 JPY.
  
- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam.
  - Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
  - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
  - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay)
  - Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY)
  
- Hiệp định số VN11-P6 ngày 30/3/2012 giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”. Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm, lãi suất 0,2%/năm đối với khoản vay được Kho bạc Nhật giải ngân.
  - Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 10.176.836.767 Yên Nhật (JPY)
  
- Hợp đồng tín dụng số 05/NN/1998 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư xe kéo và đẩy tàu bay. Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 12.522,51 Euro (EUR), số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2014 là 11.890,20 EUR.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN, DÀI HẠN (TIẾP)**

- Hợp đồng tín dụng số 05 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Trạm Radar thời tiết và thiết bị gió đứt. Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 25.310,03 Euro (EUR), số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2014 là 25.310,17 EUR.
- Hợp đồng tín dụng số 47 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Hỗ trợ kỹ thuật nhà ga hành khách T1. Số dư nợ vay đến 31/12/2013: 3.690,46 Euro (EUR), số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2014 là 3.010,79 EUR.

Tỷ giá quy đổi áp dụng với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2013 được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND
<b>01/01/2012</b>	<b>5.833.263.220.785</b>	<b>53.852.615.530</b>	<b>3.122.138.328.620</b>	<b>530.389.882.945</b>
- Tăng vốn trong năm	251.618.440.590	-	(237.378.710.110)	8.732.494.349
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	356.677.623.000	77.010.190.250
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	234.358.676.228	39.236.968.969
- Tăng khác	629.113.020	-	60.147.000	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	(53.852.615.530)	-	-
- Điều chỉnh tăng do BBKT Nhà nước	-	-	347.345.412.726	-
- Điều chỉnh giảm do BBKT Nhà nước	186.889.313.497	-	(186.889.313.497)	-
- Giảm khác	(971.976.542)	-	-	-
<b>31/12/2012</b>	<b>6.271.428.111.350</b>	<b>-</b>	<b>3.636.312.163.967</b>	<b>655.369.536.513</b>
<b>01/01/2013</b>	<b>6.271.428.111.350</b>	<b>-</b>	<b>3.636.312.163.967</b>	<b>655.369.536.513</b>
- Tăng vốn trong năm	4.302.141.376.577	-	(4.302.141.376.577)	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-
- Kết chuyển nguồn mua sắm tài sản cố định	37.293.372.509	-	(40.591.758.449)	-
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	310.180.369.808	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
- Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính	-	-	673.805.068.530	(673.805.068.530)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo BBKT Nhà nước	-	-	162.000.952.086	18.435.532.017
- Hoàn trả vốn ngân sách nhà nước	-	-	-	-
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo T187	-	-	-	-
<b>31/12/2013</b>	<b>10.610.862.860.436</b>	<b>-</b>	<b>439.565.419.365</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Cộng VND
<b>01/01/2012</b>	<b>392.369.689.690</b>	<b>2.450.124.560.956</b>	<b>544.660.164</b>	<b>12.382.682.958.690</b>
- Tăng vốn trong năm	-	1.102.128.243.260	10.447.346	1.125.110.915.435
- Lợi nhuận tăng trong năm	1.450.543.681.171	-	-	1.450.543.681.171
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	(433.687.813.250)	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(336.193.772.494)	-	-	(336.193.772.494)
- Phân phối lợi nhuận trong năm	(392.369.689.690)	-	-	(118.774.044.493)
- Tăng khác	-	-	-	689.260.020
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	(53.852.615.530)
- Điều chỉnh tăng do BBKT Nhà nước	-	-	-	347.345.412.726
- Điều chỉnh giảm do BBKT Nhà nước	-	(736.519.064)	-	(736.519.064)
- Giảm khác	(5.050.316.756)	(14.239.730.498)	-	(20.262.023.796)
<b>31/12/2012</b>	<b>675.611.778.671</b>	<b>3.537.276.554.654</b>	<b>555.107.510</b>	<b>14.776.553.252.665</b>
<b>01/01/2013</b>	<b>675.611.778.671</b>	<b>3.537.276.554.654</b>	<b>555.107.510</b>	<b>14.776.553.252.665</b>
- Tăng vốn trong năm	-	571.327.529.970	7.227.534	571.334.757.504
- Lợi nhuận tăng trong năm	2.229.329.011.845	-	-	2.229.329.011.845
- Kết chuyển nguồn mua sắm tài sản cố định	-	3.298.385.940	-	-
- Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	(310.180.369.808)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(361.365.681.835)	-	-	(361.365.681.835)
- Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo BBKT Nhà nước	(181.920.851.671)	-	-	(1.484.367.568)
- Hoàn trả vốn ngân sách nhà nước	-	(29.320.331.000)	-	(29.320.331.000)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo T187	(247.215.957.216)	-	-	(247.215.957.216)
<b>31/12/2013</b>	<b>1.804.257.929.986</b>	<b>4.082.582.139.564</b>	<b>562.335.044</b>	<b>16.937.830.684.395</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>7.525.989.472.283</b>	<b>6.203.012.085.414</b>
Trong đó:		
Doanh thu phục vụ hàng không	6.062.223.656.145	5.045.439.080.071
Doanh thu phi hàng không	828.364.565.230	752.742.004.803
Doanh thu bán hàng	635.401.250.908	404.831.000.540
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>55.895.608.018</b>	<b>45.257.379.576</b>
Chiết khấu thương mại	55.895.608.018	45.257.379.576
- <i>Doanh thu phục vụ hàng không</i>	54.346.459.010	45.257.379.576
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	1.549.149.008	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7.470.093.864.265</b>	<b>6.157.754.705.838</b>
Trong đó:		
Doanh thu phục vụ hàng không	6.007.877.197.135	5.000.181.700.495
Doanh thu phi hàng không	826.815.416.222	752.742.004.803
Doanh thu bán hàng	635.401.250.908	404.831.000.540

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.575.078.836.703	4.831.261.970.116
Giá vốn của hàng hoá đã bán	434.033.527.169	277.462.238.176
<b>Cộng</b>	<b>6.009.112.363.872</b>	<b>5.108.724.208.292</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	885.452.258.358	947.129.449.453
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.207.650.000	37.429.857.217
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.325.081.131	39.926.324.285
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.665.446.256.175	658.254.569.333
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.831.719.261	-
<b>Cộng</b>	<b>2.679.262.964.925</b>	<b>1.682.740.200.288</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	68.996.205.426	92.235.355.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.390.990.278	10.677.048.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	590.166.946	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(404.800.000)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	8.048.810.144	-
Chi phí tài chính khác	-	62.041.777
<b>Cộng</b>	<b>90.026.172.794</b>	<b>102.569.645.456</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	43.800.343.254	15.928.844.568
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	407.999.658	150.086.912
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	76.439.845	401.139.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.955.815	93.284.468
Chi phí khác	1.341.193.166	223.238.141
<b>Cộng</b>	<b>45.632.931.738</b>	<b>16.796.593.282</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	240.408.464.438	209.079.006.204
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	32.054.677.371	4.672.838.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.888.888.513	68.544.541.931
Thuế phí, lệ phí	375.483.932.836	44.200.378.439
Chi phí sửa chữa tài sản	7.344.851.487	9.613.361.286
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.225.652.211	158.273.206.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.924.709.206	133.405.864.455
Chi phí bằng tiền khác	418.372.171	86.383.943.522
<b>Cộng</b>	<b>946.749.548.233</b>	<b>714.173.140.155</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.112.222.727	398.762.017
Thu bán hồ sơ thầu	443.427.248	305.290.925
Thu do vị phạm Hợp đồng	1.110.161.890	623.601.872
Thu phụ cấp Người đại diện	482.998.000	554.477.095
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	115.572.586	19.029.509.576
Thu hồi vật tư các Cảng	5.197.168.495	-
Các khoản công nợ không phải thanh toán	2.290.940.227	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	10.139.148.668
Thuế GTGT được khấu trừ bổ sung năm 2011	-	3.683.836.437
Thu nhập khác	2.354.525.224	4.517.061.605
<b>Cộng</b>	<b>14.107.016.397</b>	<b>39.251.688.195</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	32.255.078	12.914.491
Các khoản nộp phạt	12.168.447.391	5.039.458.997
Chi phí hồ sơ thầu	304.163.821	154.003.401
Chi phụ cấp người đại diện	274.200.000	-
Điều chỉnh tăng chi phí thi công nhà ga T1 Nội	22.374.432.729	-
Bài theo Báo cáo kiểm toán		
Chi phí SITA năm 2012	1.257.577.517	-
Chi phí bổ sung công trình Xây dựng nhà ga hành khách CHK Vinh	9.201.593.033	-
Chi phí khác	665.850.138	619.161.764
<b>Cộng</b>	<b>46.278.519.707</b>	<b>5.825.538.653</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.025.664.309.243</b>	<b>1.931.657.468.483</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	<b>506.815.445.455</b>	<b>691.881.769.376</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	899.903.750.818	1.061.624.792.797
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	291.943.574.689	741.430.000.000
+ Khấu hao TSCĐ tạm tăng chưa có hóa đơn	156.506.250.536	114.261.079.174
+ Chi phí không được trừ	25.945.912.893	9.636.439.196
+ Chênh lệch tỷ giá	-	5.739.427.660
+ Chi phí dự phòng trích vượt	26.899.362.664	121.983.574.407
+ Khấu hao tài sản cố định vượt quá 02 lần khung khấu hao quy định	35.370.900.036	68.574.272.360
+ Chi phí trích trước tiền thuê đất	362.691.000.000	-
+ Chi phí kiểm toán chưa thanh toán	546.750.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(393.088.305.363)	(369.743.023.421)
+ Lãi CLTG cuối năm các khoản tiền, nợ phải thu	(2.649.516.515)	-
+ Chi phí dự phòng nợ phải thu vượt tỷ lệ đã kê khai năm 2012	(121.983.574.407)	-
+ Khấu hao tài sản tạm tăng đến 31/12/2012 đã kê khai năm 2012	(160.215.845.180)	-
+ Chi phí trích trước đã thực hiện	(72.200.000.000)	(332.159.688.109)
+ Cổ tức, lợi nhuận được nhận	(36.039.369.261)	(37.429.857.217)
+ Thu phụ cấp người đại diện	-	(153.478.095)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>3.532.479.754.698</b>	<b>2.623.539.237.859</b>
Thuế suất	25%	25%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>883.119.938.674</b>	<b>655.884.809.465</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>883.119.938.674</b>	<b>655.884.809.465</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Ảnh hưởng từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(86.784.641.276)	(174.771.022.153)
<b>Cộng chi phí thuế TNDN</b>	<b>796.335.297.398</b>	<b>481.113.787.312</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Năm 2013	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.834.692.613.357	635.401.250.908	7.470.093.864.265
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.834.692.613.357</b>	<b>635.401.250.908</b>	<b>7.470.093.864.265</b>
Chi phí bộ phận	5.575.078.836.703	479.666.458.907	6.054.745.295.610
- Giá vốn hàng bán	5.575.078.836.703	434.033.527.169	6.009.112.363.872
- Chi phí bán hàng		45.632.931.738	45.632.931.738
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.259.613.776.654	155.734.792.001	1.415.348.568.655
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(946.749.548.233)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			468.599.020.422
Doanh thu hoạt động tài chính			2.679.262.964.925
Chi phí tài chính			(90.026.172.794)
Thu nhập khác			14.107.016.397
Chi phí khác			(46.278.519.707)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(883.119.938.674)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			86.784.641.276
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>2.229.329.011.845</b>
Trong đó:			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được phân phối			1.664.856.089.229

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Nhà nước thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

**31.1 Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND	Tại 31/12/2013 VND	Tại 01/01/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.850.443.508.168	1.917.800.158.146	1.850.443.508.168	1.917.800.158.146
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.848.430.075.686	8.452.875.492.143	9.848.430.075.686	8.452.875.492.143
Phải thu khách hàng	792.190.156.627	702.976.265.611	792.190.156.627	702.976.265.611
Các khoản phải thu khác	704.931.052.839	703.748.698.354	704.931.052.839	703.748.698.354
<b>Cộng</b>	<b>13.195.994.793.320</b>	<b>11.777.400.614.254</b>	<b>13.195.994.793.320</b>	<b>11.777.400.614.254</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	148.522.338.976	182.418.548.753	148.522.338.976	182.418.548.753
Phải trả cho người bán	2.245.883.247.980	3.262.158.176.628	2.245.883.247.980	3.262.158.176.628
Chi phí phải trả	3.766.998.578.380	2.051.294.843.512	3.766.998.578.380	2.051.294.843.512
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	56.285.542.587	98.265.454.970	56.285.542.587	98.265.454.970
Vay và nợ dài hạn	8.522.666.597.292	7.486.828.258.362	8.522.666.597.292	7.486.828.258.362
<b>Cộng</b>	<b>14.740.356.305.215</b>	<b>13.080.965.282.225</b>	<b>14.740.356.305.215</b>	<b>13.080.965.282.225</b>

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữ các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**31.2 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

**a. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**a.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD"), đồng Yên Nhật ("JPY"), đồng Đô la Singapore (SGD), đồng Euro (EUR).

Tổng Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tỷ giá luôn được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

**a.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, Tổng Công ty ít chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

**a.3 Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**b. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tổng Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tổng Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tổng Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**c. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

*Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tổng Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tổng Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng, tuy nhiên các khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

*Số dư với ngân hàng*

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

**32. THÔNG TIN KHÁC**

**32.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm Tổng Công ty phát sinh các giao dịch với bên liên quan sau:*

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>181.096.186.460</b>	<b>130.767.667.395</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	174.275.774.975	127.088.894.774
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	968.853.465	636.201.663
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	5.851.558.020	3.042.570.958
- Công ty TNHH bảo dưỡng máy bay hàng không miền Nam	3.433.896.198	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****32.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>35.274.369.261</b>	<b>35.513.957.217</b>
- Công ty Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	25.831.719.261	35.513.957.217
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.785.000.000	-
- Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không miền Nam	7.140.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	517.650.000	-
<b>Mua hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.821.491.685</b>	<b>8.325.584.113</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	11.414.024.220	5.442.322.713
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.675.503.574	617.747.117
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	3.731.963.891	2.265.514.283
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	308.314.545	-

*Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2013 như sau:*

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>33.600.334.989</b>	<b>17.423.580.224</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	31.834.055.337	16.757.064.688
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.950.000	208.749.060
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	1.761.329.652	457.766.476
- Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không miền Nam	8.089.663.205	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	517.650.000	640.900.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**32.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>1.325.505.124</b>	<b>2.155.708.691</b>
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	748.049.124	1.761.353.196
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	114.400.000	29.256.495
- Công ty CP TM Hàng không Cam Ranh	463.056.000	365.099.000

**32.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</b>	<b>8.807.405.328</b>	<b>10.697.615.269</b>
- Lương và phụ cấp ATHK	7.828.173.295	7.098.215.269
- Tiền thưởng	895.232.033	3.535.000.000
- Các khoản phúc lợi khác	84.000.000	64.400.000

**32.3 TÀI SẢN ĐẢM BẢO**

*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tổng Công ty không có tài sản thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

*Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

**32.4 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

- Ngày 24/03/2014, Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quyết định số 837/QĐ-BGTVT về việc thành lập Ban chỉ đạo công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam; chỉ đạo Tổng Công ty và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty; đề xuất biện pháp xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cổ phần hóa và Báo cáo Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải xem xét, giải quyết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa lựa chọn thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa.
- Công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là một đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty. Năm 2012, báo cáo quyết toán của Công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn đã được cộng hợp với số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc khác để Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính này. Ngày 06/01/2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 cho phép chuyển đổi Công ty Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thành Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với vốn điều lệ là 120.604.935.333 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán và sau đó được điều chỉnh lại theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

## a. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Tại 01/01/2013		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>16.697.093.444.353</b>	<b>398.576.953</b>	<b>16.697.492.021.306</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.917.800.158.146	-	1.917.800.158.146
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8.452.875.492.143	-	8.452.875.492.143
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.834.448.086.935	398.576.953	5.834.846.663.888
Phải thu khách hàng	131	770.395.410.004	-	770.395.410.004
Trả trước cho người bán	132	4.573.127.220.393	9.500.000	4.573.136.720.393
Các khoản phải thu khác	135	868.072.395.451	389.076.953	868.461.472.404
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(377.146.938.913)	-	(377.146.938.913)
Hàng tồn kho	140	243.416.546.849	-	243.416.546.849
Tài sản ngắn hạn khác	150	248.553.160.280	-	248.553.160.280
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	374.047.004	-	374.047.004
Thuế GTGT được khấu trừ	152	241.428.613.506	-	241.428.613.506
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	683.368.348	-	683.368.348
Tài sản ngắn hạn khác	158	6.067.131.422	-	6.067.131.422
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>12.635.076.640.345</b>	<b>88.772.666.952</b>	<b>12.723.849.307.297</b>
Tài sản cố định	220	11.378.819.582.203	21.629.098.862	11.400.448.681.065
Tài sản cố định hữu hình	221	10.172.938.949.308	5.765.848.411	10.178.704.797.719
- Nguyên giá	222	19.684.395.366.303	4.991.404.144	19.689.386.770.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.511.456.416.995)	774.444.267	(9.510.681.972.728)
Tài sản cố định vô hình	227	71.406.927.533	186.055.556	71.592.983.089
- Nguyên giá	228	112.745.095.827	204.000.000	112.949.095.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(41.338.168.294)	(17.944.444)	(41.356.112.738)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.134.473.705.362	15.677.194.895	1.150.150.900.257
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.034.130.448.417	-	1.034.130.448.417
Tài sản dài hạn khác	260	222.126.609.725	67.143.568.090	289.270.177.815
Chi phí trả trước dài hạn	261	59.781.754.828	-	59.781.754.828
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	162.174.854.897	67.143.568.090	229.318.422.987
Tài sản dài hạn khác	268	170.000.000	-	170.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>29.332.170.084.698</b>	<b>89.171.243.905</b>	<b>29.421.341.328.603</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

## 32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

## a. Bảng cân đối kế toán (tiếp)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại 01/01/2013		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>14.572.336.713.871</b>	<b>71.814.034.567</b>	<b>14.644.150.748.438</b>
Nợ ngắn hạn	310	7.069.213.946.616	71.814.034.567	7.141.027.981.183
Vay và nợ ngắn hạn	311	182.418.548.753	-	182.418.548.753
Phải trả người bán	312	3.262.148.676.628	9.500.000	3.262.158.176.628
Người mua trả tiền trước	313	10.951.798.025	-	10.951.798.025
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	496.817.639.733	69.634.545.052	566.452.184.785
Phải trả người lao động	315	656.348.039.421	8.960.470.961	665.308.510.382
Chi phí phải trả	316	2.058.002.228.698	(6.707.385.186)	2.051.294.843.512
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	103.872.325.127	(83.096.260)	103.789.228.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	298.654.690.231	-	298.654.690.231
Nợ dài hạn	330	7.503.122.767.255	-	7.503.122.767.255
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>14.759.833.370.827</b>	<b>17.357.209.338</b>	<b>14.777.190.580.165</b>
Vốn chủ sở hữu	410	14.759.196.043.327	17.357.209.338	14.776.553.252.665
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.271.428.111.350	-	6.271.428.111.350
Quỹ đầu tư phát triển	417	3.636.312.163.967	-	3.636.312.163.967
Quỹ dự phòng tài chính	418	655.369.536.513	-	655.369.536.513
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	658.254.569.333	17.357.209.338	675.611.778.671
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	3.537.276.554.654	-	3.537.276.554.654
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	555.107.510	-	555.107.510
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	637.327.500	-	637.327.500
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>29.332.170.084.698</b>	<b>89.171.243.905</b>	<b>29.421.341.328.603</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Sau điều chỉnh
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.203.012.085.414</b>	-	<b>6.203.012.085.414</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	45.257.379.576	-	45.257.379.576
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>6.157.754.705.838</b>	-	<b>6.157.754.705.838</b>
Giá vốn hàng bán	11	5.106.689.896.152	2.034.312.140	5.108.724.208.292
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>1.051.064.809.686</b>	<b>(2.034.312.140)</b>	<b>1.049.030.497.546</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.682.740.200.288	-	1.682.740.200.288
Chi phí tài chính	22	103.144.146.040	(574.500.584)	102.569.645.456
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	92.809.855.766	(574.500.584)	92.235.355.182
Chi phí bán hàng	24	16.796.593.282	-	16.796.593.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	735.008.964.798	(20.835.824.643)	714.173.140.155
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>1.878.855.305.854</b>	<b>19.376.013.087</b>	<b>1.898.231.318.941</b>
Thu nhập khác	31	35.484.755.498	3.766.932.697	39.251.688.195
Chi phí khác	32	5.825.538.653	-	5.825.538.653
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>29.659.216.845</b>	<b>3.766.932.697</b>	<b>33.426.149.542</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>1.908.514.522.699</b>	<b>23.142.945.784</b>	<b>1.931.657.468.483</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	582.955.504.929	72.929.304.536	655.884.809.465
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(107.627.454.063)	(67.143.568.090)	(174.771.022.153)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>1.433.186.471.833</b>	<b>17.357.209.338</b>	<b>1.450.543.681.171</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**

**c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	sau điều chỉnh
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>1.908.582.522.699</b>	<b>23.074.945.784</b>	<b>1.931.657.468.483</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	2	1.875.747.142.440	(756.499.823)	1.874.990.642.617
Các khoản dự phòng	3	157.868.406.301	-	157.868.406.301
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(658.254.569.333)	-	(658.254.569.333)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(984.945.154.196)	-	(984.945.154.196)
Chi phí lãi vay	6	92.809.855.766	(574.500.584)	92.235.355.182
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>2.391.808.203.677</b>	<b>21.743.945.377</b>	<b>2.413.552.149.054</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	9	(2.484.215.925.216)	-	(2.484.215.925.216)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(22.064.558.207)	-	(22.064.558.207)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	2.949.573.101.335	4.757.996.446	2.954.331.097.781
Tăng giảm chi phí trả trước	12	17.132.393.726	-	17.132.393.726
Tiền lãi vay đã trả	13	(67.485.984.607)	-	(67.485.984.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(290.493.215.886)	-	(290.493.215.886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh	15	-	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh	16	(424.667.912.407)	-	(424.667.912.407)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.069.586.102.415</b>	<b>26.501.941.823</b>	<b>2.096.088.044.238</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.313.458.192.930)	(26.501.941.823)	(4.339.960.134.753)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.650.235.907.585)</b>	<b>(26.501.941.823)</b>	<b>(6.676.737.849.408)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.5 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	sau điều chỉnh
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.240.917.506.707	-	2.240.917.506.707
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.339.732.298.463)	-	(2.339.732.298.463)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.255.349.382.101	-	4.255.349.382.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	2.183.074.508	-	2.183.074.508
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.917.800.158.146	-	1.917.800.158.146

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Người lập

Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Sơn

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng